

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH MTV
Misawa Engineering Việt Nam ngày 04 tháng 01 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
289/TTr-STNMT ngày 19 tháng 4 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Misawa Engineering Việt Nam, địa chỉ tại Lô CN17A, Khu công nghiệp Lai Vu, xã Lai Vu, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Công ty TNHH MTV Misawa Engineering Việt Nam tại một phần lô CN17A, Khu công nghiệp Lai Vu, xã Lai Vu, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Dự án Công ty TNHH MTV Misawa Engineering Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần lô CN17A, Khu công nghiệp Lai Vu, xã Lai Vu, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801278328 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/01/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 03/11/2020; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 9980833683 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp

tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 21/01/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 18/11/2020.

1.4. Mã số thuế: 0801278328.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

- Sản xuất, chế tạo, gia công, lắp ráp bộ cảm biến đo góc và các bộ phận, chi tiết, linh kiện của bộ phận cảm biến đo góc.

- Sản xuất, chế tạo, gia công và lắp ráp các bộ phận, chi tiết, linh kiện của mô tơ.

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích nhà xưởng sử dụng: 10.005 m².

- Công suất:

+ Bộ cảm biến đo góc: 6.000.000 chiếc/năm.

+ Các bộ phận, chi tiết, linh kiện của bộ cảm biến đo góc: 30.000.000 chiếc/năm.

+ Sản xuất, chế tạo, gia công và lắp ráp các bộ phận, chi tiết, linh kiện của mô tơ: 120.000 chiếc/năm.

+ Doanh thu từ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối buôn bán hàng loạt: 1.000.000 USD/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Misawa Engineering Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Misawa Engineering Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Misawa Engineering Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Kim Thành;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 985/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Vu, không thải ra môi trường).

- Công ty TNHH MTV Misawa Engineering Việt Nam có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Vu theo quy định của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Vu).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải nhà vệ sinh sau bể tự hoại (03 bể, tổng thể tích 28 m³) và nước thải nhà ăn sau bể tách mỡ (thể tích 2 m³) được thu gom bằng đường ống uPVC D90 về hệ thống xử lý nước thải công suất 5 m³/ngày đêm của Công ty. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Lai Vu bằng đường ống uPVC D200, tổng chiều dài 16,5 m, độ dốc 2% qua 01 điểm đầu nối.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các nhà vệ sinh sau bể tự hoại (03 bể, tổng thể tích 28 m³) cùng nước thải nhà ăn sau bể tách mỡ (thể tích 2 m³) → Bể điều hòa → Bể sinh học 1 (anoxic) → Bể sinh học 2 ngăn (hiếu khí) → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Vu.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 5 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể điều hòa 3,315 m³ (2,0 m x 0,975 m x 1,7 m); bể sinh học 1 (anoxic) 3,434 m³ (2,0 m x 1,01 m x 1,7 m); bể sinh học 2 ngăn 6,868 m³ (2,0 m x 2,02 m x 1,7 m); bể lắng 3,434 m³ (2,0 m x 1,01 m x 1,7 m).

m); bể khử trùng 1,339 m³ (0,8 m x 0,895 m x 1,7 m); bể bùn 1,088 m³ (0,65 m x 0,985 m x 1,7 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Rỉ mật: 10 g/m³; men vi sinh 10 g/m³; hóa chất khử trùng NaOCl 3,26 g/m³ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu vào của Khu công nghiệp Lai Vu).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 6 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Vu khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu vào của Khu công nghiệp Lai Vu phải đóng van xả nước thải ra điểm đầu nối; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản của Công ty và các doanh nghiệp lân cận...; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mới tiếp tục xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp.

+ Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty liên hệ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lai Vu đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể điều hòa và 01 điểm lấy sau bể khử trùng).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Vu.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm Hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Vu.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH MTV Misawa Engineering Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Lai Vu nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lai Vu để có biện pháp xử lý.

3.6. Công ty TNHH MTV Misawa Engineering Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 985/GPMT-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực máy sơn tĩnh điện số 1.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực máy sơn tĩnh điện số 2.
- Nguồn số 03: Khí thải khu vực quấn dây.
- Nguồn số 04: Khí thải khu vực sơn chống gỉ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng khí thải.

- Dòng số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống thu hồi bụi (bột) sơn tĩnh điện và khu vực quấn dây - lưu lượng 25.000 m³/h.

- Dòng số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn chống gỉ - lưu lượng 5.000 m³/h.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰):

- Dòng số 01: Khí thải sau ống thải của hệ thống thu hồi bụi sơn tĩnh điện và khu vực quấn dây - X(m) = 2321445; Y(m) = 593221.

- Dòng số 02: Khí thải sau ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn chống gỉ - X(m) = 2321436; Y(m) = 593232.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn - theo ca làm việc (16h-24h/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với K_p = 0,9 K_v = 1,0) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/m ³	180	Không thuộc	Không thuộc

2	SO ₂	mg/m ³	450	đôi tượng	đôi tượng
3	NO _x	mg/m ³	765		
4	Benzen	mg/m ³	5		
5	Toluen	mg/m ³	750		
6	Xylen	mg/m ³	870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Mạng lưới thu gom bụi (bột) khu vực sơn tĩnh điện: Bụi (bột) sơn tại 2 máy sơn tĩnh điện được thu gom qua hệ thống ống dẫn vào thiết bị lọc bụi túi vải. Bụi tách khỏi dòng khí rơi xuống vào túi lọc, một phần được thu hồi tái sử dụng, một phần được thải bỏ. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải khu vực sơn chống gỉ: Bụi, khí thải khu vực sơn chống gỉ được quạt hút hút vào tấm lọc Polyeste. Bụi lắng xuống túi lọc bụi, khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải khu vực quấn dây đồng: Khí thải từ khu vực quấn dây qua đường ống dẫn khí sau đó được quạt hút hút về đường ống tổng thu hồi bụi chung khu vực sơn tĩnh điện. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải chung khu vực sơn tĩnh điện.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị thu gom bụi (bột) khu vực sơn tĩnh điện

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi sơn từ 2 máy sơn tĩnh điện → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống dẫn chất liệu tôn mạ kẽm dày 1 mm, đường ống Ø90-300, tổng chiều dài 35 m.

+ Thiết bị lọc bụi (bột): Túi lọc bụi, chất liệu sợi tổng hợp, xuất xứ Nhật Bản. Trọng lượng túi 500-550 g/m²; độ dày 1,8 mm; độ thoát khí 180-250 L/dm², nhiệt độ làm việc liên tục 125⁰C.

+ Quạt hút: 02 chiếc, công suất 2,2 kW, lưu lượng 5.000 m³/h/chiếc.

+ Ống thải: 01 ống, đường kính D200, chiều cao 10 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thu hồi bụi (bột) 1 tuần/lần; tần suất thay túi lọc bụi 03 tháng/lần.

1.2.2. Công trình, thiết bị thu gom khí thải khu vực sơn chống gỉ

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải khu vực sơn chống gỉ → Tấm lọc polyeste → Quạt hút → Túi lọc bụi → Đường ống dẫn → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống dẫn: Vật liệu chế tạo tôn mạ kẽm dày 1 mm, đường ống thu khí DN500, tổng chiều dài 20 m.

+ Tấm lọc Polyeste: Trọng lượng 50-200 g/cm², cấp độ lọc 0,5-1,5, 10, 25, 50, 70 μ. pH 4-12. Độ dày của vải từ 0,5-3 mm. Tần suất thay tấm lọc: 3 tháng/lần.

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất 2,2 kW, lưu lượng 5.000 m³/h.

+ Ống thải: 01 ống, đường kính D200, chiều cao 10 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc Polyeste, tần suất thay 3 tháng/lần.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải công đoạn quấn dây đồng

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ khu vực quấn dây → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Đường ống tổng thu hồi bụi chung khu vực sơn tĩnh điện → Ống thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống dẫn vật liệu chế tạo tôn mạ kẽm dày 1 mm trong đó ống thu khí chính DN500 dài 5 m; ống thu khí chính DN300 dài 20 m; ống thu khí chính DN200 dài 50 m; ống thu khí chính DN90 dài 50 m.

+ Quạt hút 01 chiếc, công suất 5,5 kW, lưu lượng 15.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống thu gom xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục mới vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống thu hồi bột sơn tĩnh điện và hệ thống xử lý khí thải khu vực quần dây, công suất 25.000 m³/h.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực sơn chống gỉ, công suất 5.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (trên ống thải của 02 hệ thống xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 985/GPMT-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực gia công cơ khí.
- Nguồn số 02: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực quần dây đồng.
- Nguồn số 03: Quạt hút của hệ thống thu hồi bột sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 04: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn chống gỉ.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2321446; Y(m) = 593241.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2321445; Y(m) = 593243.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2321442; Y(m) = 593226.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2321432; Y(m) = 593231.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 985/GPMT-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Phoi sắt dính dầu, dính nhiễm chất thải nguy hại	Rắn	39.100	07 03 11	KS
2	Phoi inox dính dầu, dính nhiễm chất thải nguy hại	Rắn	13.250		KS
3	Phoi nhôm dính dầu, dính nhiễm chất thải nguy hại	Rắn	6.100		KS
4	Cặn sơn thải	Rắn	1.000	08 01 01	KS
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	725	18 01 02	KS
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa có thành phần nguy hại	Rắn	65	18 01 03	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính thành phần nguy hại	Rắn	510	18 02 01	KS
8	Dung môi pha, tẩy sơn	Lỏng	380	08 01 05	NH
9	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	Rắn	7	16 01 13	NH
10	Hóa chất tẩy rửa dầu thải J clean D	Lỏng	4.250	07 01 07	NH
11	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	200	17 02 03	NH
	Tổng		65.587		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bavia kim loại, sắt vụn	Rắn	300.000	12 08 04 12 08 05
2	Giấy thải, bì carton	Rắn	4.000	18 01 05
3	Bao bì nhựa, sản phẩm nhựa lõi hồng, các loại túi, nilong rách hồng	Rắn	14.000	18 01 06
4	Mực in văn phòng	Rắn	10	08 02 06
5	Phế liệu gỗ	Rắn	4.000	18 01 07
6	Bùn bề phốt, bùn từ hệ thống thoát nước mưa	Bùn	2.000	12 06 13
	Tổng		324.010	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 10,92 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa chất liệu nhựa HDPE dung tích 100 - 200 lít/thùng và thùng chứa bằng sắt dung tích 1 m³.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: Diện tích 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lỏng phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: Diện tích 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị

định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 10-200 lít/thùng.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 985/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.